**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 2199/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 10 tháng 12 năm 2024 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

**và dự toán ngân sách năm 2025**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách Trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48-NQ/TU ngày 06/12/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XII) về nhiệm vụ năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 122/TTr-SKHĐT ngày 10/12/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2025 cho các sở, ban, ngành; các cơ quan Đảng, đoàn thể; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sản xuất kinh doanh của tỉnh theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các đơn vị sản xuất kinh doanh có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan Đảng, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đăng Bình** |

**Biểu số 01**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**KẾ HOẠCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **S**  **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP | % | 8,5 |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 4,3 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 11,4 |
|  | + Công nghiệp | % | 13,1 |
|  | + Xây dựng | % | 10,5 |
|  | - Dịch vụ | % | 9,6 |
| 2 | GRDP bình quân đầu người/năm | Triệu đồng | 62,8 |
| 3 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 1.135 |
| 4 | Trồng rừng mới | ha | ≥ 3.500 |
| 5 | Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên | Sản phẩm | 20 |
| 6 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 14 |
| 7 | Số hợp tác xã thành lập mới | Hợp tác xã | 35 |
| 8 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 98,5 |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia | % | 98,5 |
| 10 | Số lao động được giải quyết việc làm mới | Người | 6.400 |
| 11 | Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước | % | 2 - 2,5 |
| 12 | Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo | % | 4 - 5 |
| 13 | Hoàn thành việc xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh |  | Hoàn thành |
| 14 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng *(thể cân nặng theo tuổi)* | % | ≤ 15 |
| 15 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 97 |
| 16 | Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm | Trường | 13 |
| 17 | Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông | % | 90 |
| 18 | Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước | Bậc | Tăng 01 bậc trở lên |
| 19 | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước | Điểm | Tăng 01 điểm trở lên |
| 20 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Bậc | ≥ 01 |
| 21 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 90 |
| 22 | Tỷ lệ tuyển quân, động viên quân nhân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng | % | 100 |
| 23 | Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm | % | 100 |
| 24 | Tỷ lệ điều tra, khám phá án | % | 80,0 |
| 25 | Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội | % | ≥ 05 |
| 26 | Tai nạn giao thông đường bộ |  | Giảm cả 03 tiêu chí |

**Phụ biểu 01.1**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**KẾ HOẠCH NĂM 2025**

**(Theo hệ thống chỉ tiêu kế hoạch 05 năm 2021 - 2025)**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Tốc độ tăng trưởng kinh tế** | % | 8,5 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 4,3 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 11,4 |
|  | + Công nghiệp | % | 13,1 |
|  | + Xây dựng | % | 10,5 |
|  | - Dịch vụ | % | 9,6 |
| **2** | **Cơ cấu kinh tế** |  |  |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản | % | 25,4 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 18,3 |
|  | + Công nghiệp | % | 10% |
|  | + Xây dựng | % | 8% |
|  | - Dịch vụ | % | 53,4 |
| **3** | **GRDP bình quân đầu người** | Triệu đồng | 62,8 |
| **4** | **Nông, lâm nghiệp** |  |  |
|  | - Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm | Kg | 561 |
|  | - Diện tích trồng rừng mới | ha | 3.500 |
|  | - Tỷ lệ che phủ rừng | % | 72,9 |
| **5** | **Xây dựng nông thôn mới** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 14 |
|  | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm | Xã | 4 |
|  | - Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Thôn | 50 |
|  | - Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã | Tiêu chí/xã | 13 |
|  | - Số hợp tác xã thành lập mới | HTX | 35 |
| **6** | **Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm** | Sản phẩm | 20 |
| **7** | **Điện lưới và vệ sinh** |  |  |
|  | - Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia | % | 98,5 |
|  | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 98,5 |
| **8** | **Môi trường** |  |  |
|  | - Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 93 |
|  | - Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 75 |
| **9** | **Thu ngân sách** |  |  |
|  | - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 1.135 |
|  | - Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP | % | 5,2 |
| **10** | **Về thương mại dịch vụ** |  |  |
|  | - Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn | Tỷ đồng | 12.205 |
|  | - Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân | % | 20,6 |
|  | - Kim ngạch xuất nhập khẩu | Triệu USD | 45 |
| **11** | **Giáo dục - đào tạo** |  |  |
|  | - Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông | % | 90 |
|  | - Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm | Trường | 13 |
| **12** | **Y tế** |  |  |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số | % | 1,0 |
|  | - Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi) | % | ≤ 15,0 |
|  | - Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | 16,9 |
|  | - Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 97 |
| **13** | **Lao động - việc làm - giảm nghèo** |  |  |
|  | - Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 50 |
|  | - Số lao động được tạo việc làm mới | Người | 6.400 |
|  | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm | % | 2 - 2,5 |
|  | Trong đó: Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo 30a | % | 4 - 5 |
| **14** | **Văn hóa - thông tin** |  |  |
|  | - Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa | % | 88 |
|  | - Tỷ lệ số làng, bản, tổ phố được công nhận làng, bản, tổ dân phố văn hóa | % | 86 |
|  | - Tỷ lệ xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt | % | 100 |
| **15** | **Quốc phòng** |  |  |
|  | - Tỷ lệ tuyển quân hằng năm | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức, quốc phòng - an ninh hằng năm | % | 100 |
|  | - Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn | % | 100 |
|  | - Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật | % | 100 |
| **16** | **An ninh** |  |  |
|  | - Tỷ lệ điều tra, khám phá án hàng năm | % | 80,0 |
|  | - Số vụ tội phạm về trật tự xã hội giảm | % | 5 |
|  | - Giảm tai nạn giao thông |  | Giảm cả 03 tiêu chí |
| **17** | **Cải cách hành chính** |  |  |
|  | - Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 90 |

**Phụ biểu 01.2**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**KẾ HOẠCH NĂM 2025**

**(Theo hệ thống chỉ tiêu Trung ương)**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP | % | 8,5 |
| 2 | Quy mô GRDP theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 20.850 |
| 3 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng/người | 62,8 |
| 4 | Cơ cấu kinh tế |  |  |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản | % | 25,4 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 18,3 |
|  | - Dịch vụ | % | 53,4 |
|  | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | % | 3,0 |
| 5 | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn | Tỷ đồng | 8.000 |
| 6 | Tổng thu ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 8.323 |
|  | Trong đó: |  |  |
| **-** | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 1.135 |
| **-** | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp | Tỷ đồng | 1.002 |
| 7 | Chi ngân sách địa phương |  | 8.329 |
| 8 | Bội chi ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 6,0 |
| 9 | Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI | Điểm | Tăng 01 điểm trở lên |
| 10 | Thứ hạng Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) | Thứ hạng | Tăng 01 bậc |
| 11 | Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo | Doanh nghiệp | 930 |
| 12 | Về đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn còn hiệu lực đến cuối kỳ báo cáo |  |  |
| - | Số dự án | Dự án | 5 |
| - | Vốn đầu tư thực hiện | Triệu USD | 50 |
| - | Vốn đăng ký | Triệu USD | 60 |
| 13 | Dân số | Nghìn người | 332,605 |
| 14 | Lao động từ 15 tuổi trở lên | Nghìn người | 170 |
| 15 | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số | % | 51,1 |
| 16 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 50 |
| 17 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 14 |
| 18 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 47,4 |
| 19 | Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | % | 25 |
| 20 | Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều |  |  |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều | % | 17,15 |
| - | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều | % | 2,5 |

**Biểu số 02**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KẾ HOẠCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh)** | **Tỷ đồng** | **10.341** |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 2.575 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | Tỷ đồng | 1.928 |
| + | Công nghiệp | Tỷ đồng | 726 |
| + | Xây dựng | Tỷ đồng | 1.202 |
| - | Dịch vụ | Tỷ đồng | 5.550 |
| - | Thuế sản phẩm | Tỷ đồng | 287 |
| **2** | **Tốc độ tăng trưởng kinh tế** | **%** | **8,5** |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 4,3 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | % | 11,4 |
| + | Công nghiệp | % | 13,1 |
| + | Xây dựng | % | 10,5 |
| - | Dịch vụ | % | 9,6 |
| - | Thuế sản phẩm | % | 7,0 |
| **3** | **Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành)** | **Tỷ đồng** | **20.850** |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 5.305 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | Tỷ đồng | 3.808 |
| + | Công nghiệp | Tỷ đồng | 2.098 |
| + | Xây dựng | Tỷ đồng | 1.730 |
| - | Dịch vụ | Tỷ đồng | 11.133 |
| - | Thuế sản phẩm | Tỷ đồng | 602 |
| **4** | **GRDP bình quân đầu người** | **Triệu đồng/người** | **62,8** |
| **5** | **Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)** |  |  |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 25,4% |
| - | Công nghiệp và xây dựng | % | 18,3% |
| + | Công nghiệp | % | 10,1% |
| + | Xây dựng | % | 8,3% |
| - | Dịch vụ | % | 53,4% |
| - | Thuế sản phẩm | % | 03% |
| **6** | **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn** | **Tỷ đồng** | **12.205** |
| **7** | **Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** | **Tỷ đồng** | **1.135** |
| **8** | **Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn** | **Tỷ đồng** | **8.000** |

**Biểu số 03**

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | **TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN (giá so sánh)** | **Tr.đồng** | **4.102.847** |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** | **Tr.đồng** | **1.773.263** |
| **II** | **CHĂN NUÔI** | **Tr.đồng** | **1.225.712** |
| **III** | **THỦY SẢN** | **Tr.đồng** | **83.580** |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** | **Tr.đồng** | **1.020.293** |
| **B** | **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN** |  |  |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** |  |  |
| **1.1** | **Cây lúa cả năm** | ha | **22.480** |
|  | Sản lượng cả năm | Tấn | 122.657 |
| a | Vụ xuân: Diện tích | ha | 8.441 |
|  | Trong đó: |  | **-** |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (giống lúa dòng Japonica, HT1; QR1) | ha | 1.481 |
|  | Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm | ha | 210 |
| b | Vụ mùa: Diện tích | ha | 14.039 |
|  | Trong đó: |  | **-** |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể; Khẩu nua lếch; Khẩu nua pái; giống lúa dòng Japonica) | ha | 2.762 |
|  | Diện tích lúa chất lượng gắn tiêu thụ sản phẩm | ha | 155 |
| **1.2** | **Cây ngô** | **ha** | **13.584** |
| a | Vụ Đông xuân: + Diện tích | ha | 8.021 |
| b | Vụ mùa: + Diện tích | ha | 5.563 |
|  | Sản lượng cả năm | Tấn | 60.546 |
| c | Diện tích có liên kết |  | 135 |
| **1.3** | **Diện tích chuyển đổi** |  | **-** |
|  | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | ha | 25 |
|  | Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018 - 2023 | ha | 2.023 |
| **2** | **Cây trồng giao tại nghị quyết, đề án và các kế hoạch thực hiện đề án** | **ha** | **7.203** |
| **2.1** | **Cây dong riềng:** + Diện tích | ha | 470 |
|  | Sản lượng | Tấn | 35.730 |
|  | Trong đó |  | - |
|  | Diện tích thâm canh gắn với tiêu thụ sản phẩm | ha | 500 |
| **2.2** | **Cây chè:** + Diện tích | ha | 1.450 |
|  | Diện tích cho thu hoạch búp | ha | 1.395 |
|  | Sản lượng | Tấn | 7.585 |
|  | Trong đó: |  | - |
|  | Diện tích chứng nhận an toàn thực phẩm | ha | 75 |
|  | Diện tích chứng nhận VietGAP | ha | 110 |
|  | Diện tích chứng nhận hữu cơ | ha | 100 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | 595 |
|  | Diện tích có liên kết | ha | 68 |
|  | Diện tích trồng mới | ha | 20 |
| **2.3** | **Cây cam:** + Diện tích | ha | 898 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | 563 |
|  | Sản lượng | Tấn | 5.901 |
|  | Diện tích được chứng nhận an toàn thực phẩm | ha | 145 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | 10 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | 238 |
|  | Diện tích có liên kết | ha | 302 |
|  | Diện tích trồng mới | ha | 97 |
| **2.4** | **Cây quýt:** + Diện tích | ha | 1.575 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | 1.451 |
|  | Sản lượng | Tấn | 16.603 |
|  | Diện tích được chứng nhận an toàn thực phẩm | ha | 375 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | 80 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | 863 |
|  | Diện tích có liên kết | ha | 312 |
| **2.5** | **Hồng không hạt: + Diện tích** | ha | 1.045 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | 454 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.141 |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | ha | 23 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | 10 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | 340 |
|  | Diện tích có liên kết |  | 20 |
|  | Diện tích trồng mới | ha | 85 |
| **2.6** | **Cây mơ:** + Diện tích | ha | 714 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | 469 |
|  | Sản lượng | Tấn | 3.303 |
|  | Trong đó: |  | **-** |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | ha | 10 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | - |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | ha | - |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | 170 |
|  | Diện tích có liên kết | ha | 379 |
|  | Diện tích trồng mới | ha | 42 |
| **2.7** | **Cây chuối:** + Diện tích | ha | 1.051 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | 888 |
|  | Sản lượng | Tấn | 10.783 |
|  | Trong đó |  | - |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | ha | 50 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | 10 |
|  | Diện tích trồng mới | ha | - |
|  | Diện tích có liên kết | ha | 104 |
| **3** | **Các cây trồng khác theo lợi thế của địa phương** |  | - |
|  | Diện tích thực hiện | ha | 10.249 |
|  | Sản lượng | Tấn | 77.676 |
|  | Trong đó: |  | - |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | ha | - |
|  | Diện tích liên kết tiêu thụ sản phẩm | ha | 90 |
| **-** | **Dược liệu** |  | - |
|  | Diện tích | ha | 241 |
|  | Các dự án liên kết |  | 26 |
| **II** | **CHĂN NUÔI** |  | **-** |
| 1 | Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng | Tấn | 30.764 |
| 2 | Giá trị chăn nuôi lợn giống | Triệu đồng | 229.900 |
| 3 | Các dự án liên kết chăn nuôi gia súc, gia cầm | Dự án | 25 |
| **III** | **THỦY SẢN** |  | - |
|  | Tổng sản lượng thủy sản nuôi | Tấn | 2.985 |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** |  | **-** |
| 1 | Sản lượng khai thác gỗ | m3 | 370.000 |
| 2 | Thực hiện cấp chứng chỉ FSC | ha | 1.000 |
| 3 | Tỉa thưa rừng trồng, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn | ha | 1.000 |
| 5 | Thực hiện chuỗi giá trị liên doanh liên kết đối với hoạt động rừng trồng | ha | - |
| 6 | Lâm sản |  | - |
| - | Củi | Ster | 570.000 |
| - | Luồng, vầu | 1000 cây | 3.600 |
| - | Tre, nứa, trúc | 1000 cây | 7.000 |
| - | Sản phẩm hồi (quả) | Tấn | 2.000 |
| - | Sản phẩm quế (vỏ) | Tấn | 5.000 |
| **V** | **NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP** |  | **-** |
| **1** | **Xây dựng nông thôn mới** |  | **-** |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 14 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm | Xã | 4 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | Xã | 2 |
| - | Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 50 |
| **2** | **Sản phẩm OCOP** |  | - |
|  | Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm | Sản phẩm | 20 |
| **VI** | **TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC HỢP VỆ SINH** | **%** | **98,5** |
| **B** | **CÔNG NGHIỆP** |  |  |
| **1** | **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010** | **Tỷ đồng** | **2.276** |
| **2** | **Một số sản phẩm chủ yếu** |  |  |
| 2.1 | Tinh quặng kẽm | Tấn | 22.500 |
| 2.2 | Tinh quặng chì | Tấn | 11.500 |
| 2.3 | Quặng oxít chì, kẽm | Tấn | 20.880 |
| 2.4 | Tinh quặng sắt | Tấn | 170.000 |
| 2.5 | Chì kim loại | Tấn | 19.500 |
| 2.6 | Kẽm kim loại | Tấn | 2.000 |
| 2.7 | Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 710.800 |
| 2.8 | Quần áo may sẵn | 1000 cái | 2.150 |
| 2.9 | Gỗ xẻ + bóc các loại | m3 | 57.400 |
| 2.10 | Giấy bìa các loại | Tấn | 3.000 |
| 2.11 | Gạch các loại | 1.000 viên | 137.600 |
| 2.12 | Ván dán | m3 | 152.000 |
| 2.13 | Ván sàn | m2 | 400.000 |
| 2.14 | Điện thương phẩm | tr.KWh | 395 |
|  | Điện sản xuất | tr.KWh | 65 |
| 2.15 | Đũa sơ chế | 1.000 đôi | 850.000 |
| 2.16 | Nước sản xuất | 1.000m3 | 6.120 |
| 2.17 | Miến dong | Tấn | 1.650 |
| 2.18 | Đá Silic | m3 | 20.000 |
| 2.19 | Rượu trắng | 1.000 lít | 4.076 |
| 2.20 | Bê tông tươi | m3 | 93.300 |
| 2.21 | Gang thỏi | Tấn | 10.000 |
| 2.22 | Xỉ giầu mangan 40% | Tấn | 10.000 |
| 2.23 | Kẽm sulfat | Tấn | 10.000 |
| 2.24 | Đồng kim loại | Tấn | 2.000 |
| 2.25 | Giầy, dép gia công | 1.000 đôi | 2.000 |
| **D** | **DỊCH VỤ** |  |  |
| 1 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng | 12.205 |
| 2 | Tổng lượng khách du lịch | Nghìn lượt | 1.300 |
|  | Khách quốc tế | Nghìn lượt | 42 |
|  | Khách du lịch nội địa | Nghìn lượt | 1.258 |
| 3 | Tổng doanh thu từ du lịch | Tỷ đồng | 1.000 |
| **E** | **XUẤT NHẬP KHẨU** | Triệu USD | **45,00** |
| 1 | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn | Triệu USD | 38,50 |
| 2 | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn | Triệu USD | 6,50 |

**Phụ biểu 03.1**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Chi tiết** | | | | | | | |
| **Thành phố**  **Bắc Kạn** | **Ba Bể** | **Bạch Thông** | **Chợ Đồn** | **Chợ Mới** | **Na Rì** | **Ngân Sơn** | **Pác Nặm** |
| **I** | **SẢN LƯỢNG CHỦ YẾU** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tinh quặng kẽm | Tấn | 22.500 |  |  |  | 22.500 |  |  |  |  |
| 2 | Tinh quặng chì | Tấn | 11.500 |  |  |  | 11.500 |  |  |  |  |
| 3 | Quặng oxít chì, kẽm | Tấn | 20.880 |  |  |  | 20.880 |  |  |  |  |
| 4 | Tinh quặng sắt | Tấn | 170.000 |  |  |  | 60.000 |  |  | 110.000 |  |
| 5 | Chì kim loại | Tấn | 19.500 |  |  |  | 13.500 |  |  | 6.000 |  |
| 6 | Kẽm kim loại | m3 | 2.000 |  |  |  | 2.000 |  |  |  |  |
| 7 | Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 710.800 | 310.500 | 56.300 | 33.000 | 125.500 | 14.000 | 122.000 | 35.500 | 14.000 |
| 8 | Quần áo may sẵn | 1000 cái | 2.150 | 2.150 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Gỗ xẻ + bóc các loại | m3 | 57.400 | 4.510 | 5.740 | 11.000 | 5.050 | 12.600 | 8.000 | 5.000 | 5.500 |
| 10 | Giấy bìa các loại | Tấn | 3.000 |  |  |  | 3.000 |  |  |  |  |
| 11 | Gạch các loại | 1000 viên | 137.600 | 32.000 | 25.000 | 28.000 | 45.000 | 5.000 | 2.600 |  |  |
| 12 | Ván dán | m2 | 152.000 |  |  |  |  | 152.000 |  |  |  |
| 13 | Ván sàn | m2 | 400.000 |  |  |  |  | 400.000 |  |  |  |
| 14 | Đũa sơ chế | 1.000 đôi | 850.000 | 400.000 | 200.000 | 215.000 | 35.000 |  |  |  |  |
| 15 | Miến dong | Tấn | 1.650 |  | 800 |  |  |  | 850 |  |  |
| 16 | Đá Silic | Tấn | 20.000 |  |  |  |  | 10.000 |  | 10.000 |  |
| 17 | Rượu trắng | 1.000 lít | 4.076 | 123 | 330 | 450 | 2.300 | 278 | 370 | 155 | 70 |
| 18 | Bê tông tươi | m3 | 93.300 | 49.000 | 5.000 | 5.000 | 20.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 2.300 |
| 19 | Gang thỏi | Tấn | 10.000 |  |  |  | 10.000 |  |  |  |  |
| 20 | Xỉ giầu mangan 40% | Tấn | 10.000 |  |  |  | 10.000 |  |  |  |  |
| 21 | Kẽm sunfat | Tấn | 10.000 |  |  |  | 10.000 |  |  |  |  |
| 22 | Đồng kim loại | Tấn | 2.000 |  |  |  | 2.000 |  |  |  |  |
| 23 | Giày, dép gia công | 1.000 đôi | 2.000 | 2.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **TỶ LỆ SỐ HỘ DÂN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia | % | 98,50 | 100,00 | 96,78 | 99,64 | 99,95 | 99,31 | 99,41 | 96,57 | 96,31 |
| **III** | **TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ** | Tỷ đồng | 12.205 | 4.715 | 1.250 | 1.450 | 1.500 | 1.450 | 1.000 | 500 | 340 |

**Phụ biểu 03.2**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **Thành phố**  **Bắc Kạn** | **Ba Bể** | **Bạch Thông** | **Ngân Sơn** | **Na Rì** | **Chợ Mới** | **Chợ Đồn** | **Pác Nặm** |
| **A** | **GIÁ TRỊ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHÍNH** | **Tr.đồng** | **4.102.847** | **135.625** | **607.328** | **575.162** | **365.579** | **804.654** | **596.518** | **641.947** | **376.033** |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** | **Tr.đồng** | **1.773.263** | **49.926** | **312.633** | **348.909** | **146.116** | **304.933** | **184.063** | **253.735** | **172.947** |
| **II** | **CHĂN NUÔI** | **Tr.đồng** | **1.225.712** | **55.427** | **184.416** | **113.774** | **109.976** | **303.410** | **155.638** | **161.152** | **141.918** |
| **III** | **THỦY SẢN** | **Tr.đồng** | **83.580** | **3.584** | **9.856** | **9.044** | **4.004** | **21.588** | **11.536** | **22.428** | **1.540** |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** | **Tr.đồng** | **1.020.293** | **26.688** | **100.423** | **103.434** | **105.483** | **174.724** | **245.281** | **204.632** | **59.628** |
| **B** | **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.1** | **Cây lúa cả năm** | ha | **22.480** | **584** | **4.200** | **2.856** | **2.115** | **3.780** | **2.593** | **4.194** | **2.158** |
|  | Sản lượng cả năm | Tấn | **122.657** | 3.090 | 21.306 | 21.403 | 10.679 | 19.520 | 13.880 | 22.205 | 10.574 |
| a | Vụ xuân: Diện tích | ha | **8.441** | 267 | 1.740 | 1.163 | 161 | 1.580 | 995 | 1.744 | 791 |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (giống lúa dòng Japonica, HT1; QR1) | ha | **1.481** | 50 | 400 | 220 | 161 | 300 |  | 200 | 150 |
|  | Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm | ha | **210** |  | 40 | 70 |  |  |  | 100 | - |
| b | Vụ mùa: Diện tích | ha | **14.039** | 317 | 2.460 | 1.693 | 1.954 | 2.200 | 1.598 | 2.450 | 1.367 |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể; Khẩu nua lếch; Khẩu nua pái; giống lúa dòng Japonica) | ha | **2.762** |  | 250 |  | 160 | 150 | 80 | 2.000 | 122 |
|  | Diện tích lúa chất lượng gắn tiêu thụ sản phẩm | ha | **155** |  | - |  | 50 |  | 55 | 50 |  |
| **1.2** | **Cây ngô** | **ha** | **13.584** | **159** | **2.150** | **1.096** | **2.007** | **3.170** | **1.737** | **1.300** | **1.965** |
| a | Vụ Đông xuân: + Diện tích | ha | **8.021** | 92 | 1.150 | 626 | 813 | 1.810 | 1.090 | 875 | 1.565 |
| b | Vụ mùa: + Diện tích | ha | **5.563** | 67 | 1.000 | 470 | 1.194 | 1.360 | 647 | 425 | 400 |
|  | Sản lượng cả năm | Tấn | **60.545,5** | 616 | 9.648 | 5.277 | 8.744 | 14.480 | 8.205 | 6.108 | 7.467 |
| c | Diện tích có liên kết |  | **135** | 15 | - | 10 | 40 |  | 30 | 40 | - |
| **1.3** | **Diện tích chuyển đổi** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | ha | **25** | 5 | - | - | 20 | - | - | - | - |
|  | Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018 - 2023 | ha | **2.023** | 75 | 295 | 300 | 740 | 209 |  | 107 | 297 |
| **2** | **Cây trồng giao tại nghị quyết, đề án và các kế hoạch thực hiện đề án** | **ha** | **7.203** | **317** | **1.885** | **1.256** | **182** | **1.070** | **896** | **1.276** | **321** |
| **2.1** | **Cây dong riềng:** + Diện tích | ha | **470** |  | 150 | 70 |  | 250 |  | - |  |
|  | Sản lượng | Tấn | **35.730** |  | 11.100 | 5.180 |  | 19.450 |  |  |  |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh gắn với tiêu thụ sản phẩm | ha | **500** |  | 130 | 70 |  | 300 |  |  |  |
| **2.2** | **Cây chè:** + Diện tích | ha | **1.450** | 10 | 660 | 52 | - | 67 | 301 | 360 |  |
|  | Diện tích cho thu hoạch búp | ha | **1.395** | 10 | 630 | 52 | - | 67 | 281 | 355 |  |
|  | Sản lượng | Tấn | **7.585** | 39 | 3.673 | 367 | - | 335 | 1.573 | 1.598 |  |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích chứng nhận an toàn thực phẩm | ha | **75** |  | 10 |  |  |  | 65 |  |  |
|  | Diện tích chứng nhận VietGAP | ha | **110** |  | 10 |  |  |  | 100 |  |  |
|  | Diện tích chứng nhận hữu cơ | ha | **100** |  | - | 87 |  |  | 13 |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | **595** | 14 | 200 | 20 |  | 20 | 281 | 60 |  |
|  | Diện tích có liên kết | ha | **68** |  | 15 | 10 |  |  | 20 | 23 |  |
|  | Diện tích trồng mới | ha | **20** |  | - | 5 |  |  |  | 15 |  |
| **2.3** | **Cây cam:** + Diện tích | ha | **898** | 27 | 120 | 172 | 18,05 | 375 | 54 | 124 | 8 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | **563** | 19 | 40 | 163 | 11,15 | 215 | 54 | 55 | 6 |
|  | Sản lượng | Tấn | **5.901** | 136 | 396 | 2.318 | 92,50 | 1.869 | 567 | 471 | 51 |
|  | Diện tích được chứng nhận an toàn thực phẩm | ha | **145** |  | 5 | 90 |  | 50 |  |  |  |
|  | Diện tích được CN VietGAP | ha | **10** |  | - | - |  | 10 |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | **238** |  | - | 230 |  |  |  |  | 8 |
|  | Diện tích có liên kết | ha | **302** |  |  | 270 |  | 32 |  |  |  |
|  | Diện tích trồng mới | ha | **97** |  |  | 50 |  |  |  | 47 |  |
| **2.4** | **Cây quýt:** + Diện tích | ha | **1.575** | 54 | 70 | 780 | 32 | 120 | 37 | 466 | 16 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | 1.451 | 46 | 67 | 771 | 25 | 80 | 37 | 410 | 15 |
|  | Sản lượng | Tấn | **16.603** | 373 | 603 | 10.643 | 138 | 656 | 256 | 3.813 | 121 |
|  | Diện tích được chứng nhận an toàn thực phẩm | ha | **375** |  | 5 | 350 |  | 20 |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | **80** |  | - | 70 |  | 10 |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | **863** |  | 50 | 500 | 10 | 50 | 37 | 200 | 16 |
|  | Diện tích có liên kết | ha | **312** |  |  | 300 |  | 12 |  |  |  |
| **2.5** | **Hồng không hạt:** + Diện tích | ha | **1.045** | 16 | 385 | 30 | 81 | 182 | 24 | 199 | 129 |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | **454** | 10 | 150 | 30 | 62 | 51 | 24 | 87 | 40 |
|  | Sản lượng | Tấn | **2.141** | 66 | 750 | 180 | 248 | 255 | 129 | 400 | 114 |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | ha | **23** |  | 10 | 10 |  | 3 |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | **10** |  | 10 |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | **340** | 5 | 120 | 20 | 20 | 10 | 15 | 80 | 70 |
|  | Diện tích có liên kết |  | **20** |  |  |  |  | **12** |  | **8** |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **85** |  | 5 |  |  | 50 |  | 30 |  |
| **2.6** | **Cây mơ:** + Diện tích | Ha | **714** | 125 |  | 97 |  |  | 420 | 72 |  |
|  | Diện tích cho thu hoạch | Ha | **469** | 65 |  | 97 |  |  | 280 | 27 |  |
|  | Sản lượng | Tấn | **3.303** | 475 |  | 667 |  |  | 2.020 | 141 |  |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | ha | **10** |  | - | 10 |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | **-** |  | - | - |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | ha | **-** |  | - |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | ha | **170** | 20 | - | 50 |  |  | 80 | 20 |  |
|  | Diện tích có liên kết | ha | **379** | 44 |  | 60 |  |  | 260 | 15 |  |
|  | Diện tích trồng mới | ha | **42** | 5 | - | - |  |  |  | 37 |  |
| **2.7** | **Cây chuối** | **ha** | **1.051** | **85** | **500** | **55** | **52** | **76** | **60** | **55** | **168** |
|  | Diện tích cho thu hoạch | ha | **888** | 85 | 355 | 55 | 52 | 76 | 50 | 55 | 160 |
|  | Sản lượng | Tấn | **10.783** | 850 | 4.260 | 956 | 604 | 912 | 500 | 781 | 1.920 |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | ha | **50** |  | - | 50 |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | ha | **10** |  | - | 10 |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích trồng mới | ha | **-** |  | - |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích có liên kết | ha | **104** | 20 | 62 | 2 |  |  | 20 |  |  |
| **3** | **Các cây trồng khác theo lợi thế của địa phương** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích thực hiện | Ha | **10.249** | 350 | 930 | 1.566 | 1.811 | 1.705 | 1.065 | 1.100 | 1.722 |
|  | Sản lượng dự kiến | Tấn | **77.676** | 3.262 | 16.193 | 9.410 | 7.176 | 12.735 | 8.200 | 8.700 | 12.000 |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | ha | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích liên kết tiêu thụ sản phẩm | ha | **90** | 80 |  |  |  |  |  |  | 10 |
| **-** | **Dược liệu** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha | **241** |  | 50 | - | 5 | 35 |  |  | 151 |
|  | Các dự án liên kết |  | **2** |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| **II** | **CHĂN NUÔI** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng | Tấn | **30.764** | 1.691 | 6.090 | 3.135 | 3.421 | 4.980 | 3.239 | 3.500 | 4.709 |
| 2 | Giá trị chăn nuôi lợn giống | trđ | **229.900** | - | - | - | - | 137.400 | 48.500 | 44.000 | - |
| 3 | Các dự án liên kết chăn nuôi gia súc, gia cầm | Dự án | **21** | - | - | 6 | 2 | - | - | 8 | 5 |
| **III** | **THỦY SẢN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng sản lượng thủy sản nuôi | Tấn | **2.985** | 128 | 352 | 323 | 143 | 771 | 412 | 801 | 55 |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sản lượng khai thác gỗ | m3 | **370.000** | 13.000 | 33.000 | 33.000 | 32.000 | 62.000 | 118.000 | 62.000 | 17.000 |
| 2 | Thực hiện cấp chứng chỉ FSC | ha | **1.000** | - | - | - | - | - | - | 1.000 | - |
| 3 | Tỉa thưa rừng trồng, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn | ha | **1.000** | 50 | 140 | 140 | 25 | 125 | 200 | 240 | 80 |
| 5 | Thực hiện chuỗi giá trị liên doanh liên kết đối với hoạt động rừng trồng | ha | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Lâm sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Củi | Ster | 570.000 | 6.000 | 62.000 | 82.000 | 100.000 | 85.000 | 85.000 | 95.000 | 55.000 |
| - | Luồng, vầu | 1.000 cây | 3.600 | 0 | 50 | 300 | 50 | 600 | 600 | 2.000 | 0 |
| - | Tre, nứa, trúc | 1.000 cây | 7.000 | 0 | 1.184 | 300 | 236 | 50 | 2.000 | 3.200 | 30 |
| - | Sản phẩm hồi (quả) | Tấn | 2.000 | - | 50 | 300 | - | 650 | 1.000 | - | - |
| - | Sản phẩm quế (vỏ) | Tấn | 5.000 | 940 | 20 | 30 | 10 | 1.000 | 2.000 | 1.000 | - |
| **V** | **NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng nông thôn mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | **14** | 0 | 1 | 3 | 1 | 2 | 2 | 4 | 1 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm | Xã | **4** | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới Kiểu mẫu tăng thêm |  | **2** | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| - | Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | **50** | 0 | 12 | 0 | 9 | 9 | 7 | 0 | 13 |
| **2** | **Sản phẩm OCOP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm | Sản phẩm | **20** | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 |

**Phụ biểu 03.3**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Kế hoạch năm 2025 (ha)** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng** | **Trồng cây phân tán** | **Trồng rừng tập trung** | | | |
| **Tổng** | **Trồng lại rừng sau khai thác** | **Trồng mới rừng tập trung theo các chương trình, dự án khác** | **Trồng rừng thay thế** |
| 1 | Huyện Ba Bể | **375** | 70 | 305 | 250 | 15 | 40 |  |
| 2 | Huyện Pác Nặm | **325** | 70 | 255 | 160 | 15 | 80 |  |
| 3 | Huyện Ngân Sơn | **450** | 70 | 380 | 350 | 10 | 20 |  |
| 4 | Huyện Bạch Thông | **360** | 60 | 300 | 300 | - | - |  |
| 5 | Huyện Na Rì | **370** | 60 | 310 | 290 | 10 | 10 |  |
| 6 | Huyện Chợ Đồn | **470** | 70 | 400 | 400 | - | - |  |
| 7 | Huyện Chợ Mới | **830** | 70 | 760 | 750 | 10 | - |  |
| 8 | Thành phố Bắc Kạn | **160** | 30 | 130 | 130 | - | - |  |
| 9 | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn | **160** | - | 160 | 160 | - | - |  |
| **Cộng:** | | **3.500** | **500** | **3.000** | **2.790** | **60** | **150** |  |

**Biểu số 04**

**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VĂN HÓA XÃ HỘI NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **DÂN SỐ** |  |  |
|  | - Dân số trung bình của tỉnh | Người | 332.605 |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số | % | 1,0 |
| **II** | **NHÀ Ở** |  |  |
|  | - Xây dựng nhà ở xã hội |  |  |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | Số căn nhà | Căn | 60 |
|  | Diện tích | m2 | 3600 |
| **III** | **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM** |  |  |
|  | - Số lao động được tạo việc làm mới | Người | 6.400 |
|  | Trong đó: Lao động nữ | Người | 2.500 |
|  | - Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Người | 700 |
|  | Trong đó: Lao động nữ | Người | 250 |
|  | - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động | % | 48 |
| **IV** | **GIẢM NGHÈO** |  |  |
|  | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 02 - 2,5 |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | - Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo giảm | % | 04 - 05 |
|  | - Tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số | % | > 03 |
| **V** | **Y TẾ - XÃ HỘI** |  |  |
|  | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 97 |
|  | - Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường | ≥ 31,0 |
|  | - Số bác sĩ/10.000 dân | Bác sỹ | 17,0 |
|  | - Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ xã phường thị trấn có bác sĩ làm việc | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 05 tuổi | % | 12,8 |
|  | - Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 01 tuổi | ‰ | 10,9 |
|  | - Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi (cân nặng theo tuổi) | % | ≤ 15,0 |
|  | - Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi (chiều cao theo tuổi) | % | ≤ 24,2 |
|  | - Tỷ số giới tính khi sinh | bé trai/100 bé gái | 110 |
| **VI** | **VĂN HÓA - THÔNG TIN** |  |  |
|  | - Tỷ lệ làng, bản, tổ phố được công nhận “Làng, bản tổ phố văn hóa” | % | 86 |
|  | - Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa | % | 88 |
|  | - Tỷ lệ số xã, phường có trạm truyền thanh hoạt động tốt | % | 100 |
| **VII** | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |  |  |
|  | - Tổng số học sinh đầu năm học | Học sinh | 77.450 |
|  | + Mẫu giáo | Học sinh | 15.160 |
|  | + Tiểu học | Học sinh | 28.650 |
|  | + Trung học cơ sở | Học sinh | 24.590 |
|  | + Trung học phổ thông | Học sinh | 9.050 |
|  | - Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo | % | 99,98 |
|  | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi |  |  |
|  | + Tiểu học | % | 99,5 |
|  | + Trung học cơ sở | % | 98 |
|  | - Số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục tăng thêm | Trường | 13 |
|  | - Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục | Trường | 155 |
|  | - Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục | % | 58,50 |

**Biểu số 05**

**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
|
|  | **CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm |  |  |
|  | + Công chức | % | 100 |
|  | + Viên chức | % | 100 |
| 2 | Tỷ lệ công chức, viên chức phù hợp với cơ cấu ngạch, vị trí việc làm |  |  |
|  | + Công chức | % | 100 |
|  | + Viên chức | % | 100 |
| 3 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên | % | 100 |
| 4 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học trở lên | % | 87 |
| 5 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 90 |
| 6 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến trên tổng số hồ sơ phát sinh | % | 60 |

**Biểu số 06**

**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH MÔI TRƯỜNG**

**VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
|
| 1 | Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 80 |
| 2 | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động | Khu | 01 |
| 3 | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Khu | 01 |
| 4 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 100 |
| 5 | Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 93 |
| 6 | Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 75 |
| 7 | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 90 |

**Biểu số 07**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2025**

**Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Mầm non** |  |  |
| 1.1 | Tổng số trường | Trường | 107 |
|  | Công lập | Trường | 106 |
|  | Dân lập | Trường | 01 |
| 1.2 | Nhà trẻ |  |  |
|  | Tổng số nhóm trẻ | Nhóm trẻ | 207 |
|  | Tổng số cháu đi nhà trẻ | Cháu | 3.730 |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp | % | 37 |
| 1.3 | Mẫu giáo |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 762 |
|  | Tổng số học sinh mẫu giáo | Học sinh | 15.160 |
|  | Trong đó: - Học sinh công lập | Học sinh | 15.040 |
|  | -Tổng số trẻ mẫu giáo 05 tuổi | Học sinh | 5.140 |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ từ 03 - 05 tuổi vào mẫu giáo | % | 99,98 |
| **2** | **Tiểu học** |  |  |
|  | Tổng số trường tiểu học | Trường | 63 |
|  | Trong đó: Công lập | Trường | 63 |
|  | Tổng số học sinh tiểu học | Học sinh | 28.650 |
|  | Trong đó: Công lập | Học sinh | 28.650 |
|  | Tỷ lệ huy động học sinh 06 tuổi vào lớp 1 | % | 100 |
|  | Tuyển mới vào lớp 1 | Học sinh | 5.540 |
| **3** | **Trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở** |  |  |
|  | Tổng số trường | Trường | 96 |
|  | Trong đó: - Trung học cơ sở | Trường | 41 |
|  | - Tiểu học và trung học cơ sở | Trường | 49 |
|  | - Phổ thông dân tộc nội trú huyện | Trường | 06 |
|  | Trong đó: Công lập | Trường | 96 |
|  | Tổng số học sinh trung học cơ sở | Học sinh | 24.590 |
|  | Trong đó: Công lập | Học sinh | 24.590 |
|  | Tỷ lệ huy động học sinh 11 tuổi vào lớp 6 | % | 98 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 5.970 |
|  | Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6/tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học | % | 99,5 |
| **4** | **Trung học phổ thông** |  |  |
|  | **Tổng số trường** |  | **14** |
|  | Trong đó: - Trường trung học phổ thông | Trường | 10 |
|  | - Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông | Trường | 04 |
|  | Trong đó: - Công lập | Trường | 14 |
|  | - Dân lập | Trường |  |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 9.050 |
|  | Trong đó: - Công lập | Học sinh |  |
|  | - Dân lập | Học sinh |  |
|  | Tuyển mới vào lớp 10 | Học sinh | 3.300 |
|  | Công lập | Học sinh | 3.300 |
|  | Dân lập | Học sinh |  |
|  | Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10/Số học sinh tốt nghiệp lớp 9 | % | 64 |
| **5** | **Các trường dân tộc nội trú** |  |  |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Bắc Kạn |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 12 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 420 |
|  | Tuyển mới vào lớp 10 | Học sinh | 140 |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Chợ Đồn |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 08 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Ngân Sơn |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 08 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Na Rì |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 08 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Ba Bể |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 08 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Pác Nặm |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 07 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Chợ Mới |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 08 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 264 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
| **6** | **Giáo dục thường xuyên** |  |  |
|  | Số trung tâm | Trung tâm | 08 |
|  | Cấp tỉnh | Trung tâm | 01 |
|  | Cấp huyện | Trung tâm | 07 |
|  | Tổng số học sinh bổ túc văn hóa | Học sinh | 2.150 |
|  | Số học sinh trung học cơ sở | Học sinh | 0 |
|  | Số học sinh trung học phổ thông | Học sinh | 2.150 |
|  | Liên kết đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học vừa học vừa làm | Lớp | 40 |
|  | Tổng số học viên, sinh viên vừa học vừa làm | Học viên | 1.300 |
|  | Số lớp đào tạo, bồi dưỡng có cấp chứng chỉ | Lớp | 02 |
|  | Số học viên | Học viên | 100 |
| **7** | **Giáo dục khuyết tật** |  |  |
|  | Số lớp | Lớp | 10 |
|  | Học sinh | Học sinh | 80 |
| **II** | **Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu chương trình, dự án** |  |  |
| **1** | **Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi | Xã | 108 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi | Huyện | 08 |
| **2** | **Phổ cập giáo dục tiểu học** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 | Xã |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 | Xã |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 | Xã | 108 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 | Huyện | 08 |
|  | - Mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp tỉnh | Mức | 03 |
| **3** | **Phổ cập giáo dục trung học cơ sở** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 | Xã |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 2 | Xã | 25 |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 | Xã | 83 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 | Huyện |  |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 2 | Huyện | 06 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 | Huyện | 02 |
|  | - Mức độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở cấp tỉnh | Mức | 02 |
| **4** | **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** | **%** | **> 90** |
| **5** | **Tỷ lệ người trong độ tuổi 15 - 60 mù chữ** |  |  |
|  | - Tỷ lệ người từ 15 - 60 tuổi mù chữ mức độ 1 | % | < 05 |
|  | - Tỷ lệ người từ 15 - 60 tuổi mù chữ mức độ 2 | % | < 10 |
| **6** | **Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm** | **Trường** | **13** |

**Biểu số 08**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ NĂM 2025**

**Đơn vị: Sở Y tế**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
|
| 1 | Tổng số cơ sở khám chữa bệnh | Cơ sở | 117 |
| - | Tuyến tỉnh | Cơ sở | 1 |
| - | Tuyến huyện | Cơ sở | 8 |
| - | Tuyến xã, phường, thị trấn | Cơ sở | 108 |
| 2 | Tổng số giường bệnh kế hoạch | Giường | ≥ 1030 |
| 3 | Số giường bệnh kế hoạch/vạn dân | Giường | ≥ 31,0 |
| 4 | Số bác sĩ/vạn dân | Bác sỹ | 17,0 |
| 5 | Tỷ suất chết trẻ dưới 05 tuổi | ‰ | 12,8 |
| 6 | Tỷ suất chết trẻ dưới 01 tuổi | ‰ | 10,9 |
| 7 | Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống |  | < 42 |
| 8 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi (cân nặng theo tuổi) | % | ≤ 15,0 |
| 9 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi (chiều cao theo tuổi) | % | ≤ 24,2 |
| 10 | Tỷ số giới tính khi sinh | bé trai/  100 bé gái | 110 |
| 11 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ 08 loại vắc xin | % | ≥ 95 |
| 12 | Tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | Xã | 108 |

**Biểu số 09**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH NĂM 2025**

**Đơn vị: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch/tổng chi ngân sách nhà nước toàn tỉnh | % | 1,8 |
| 2 | Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị | % | 61,5 |
| 3 | Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa | % | 67 |
| 4 | Tỷ lệ thôn, tổ, khu phố đạt chuẩn văn hóa | % | 86 |
| 5 | Tỷ lệ thôn, tổ, khu phố có nhà văn hóa | % | 94,0 |
| 6 | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | 88 |
| 7 | Tỷ lệ làng, bản có thư viện, tủ sách công cộng | % | 6,4 |
| 8 | Số di tích được tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp | Di tích | 1 |
| 9 | Số di sản văn hóa được UNESCO và quốc gia, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương công nhận | Di tích | 7 |
| 10 | Tỷ lệ số người luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên | % | 35 |
| 11 | Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao | % | 20 |
| 12 | Tỷ lệ trường học học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất và thực hiện thể dục thể thao ngoại khóa | % | 100 |
| 13 | Số vận động viên được tập trung đào tạo | Vận động viên | 40 |
|  | Trong đó: - Số vận động viên trẻ | Vận động viên | 35 |
| 14 | Số lượt người đến bảo tàng | Lượt người | 2.000 |
| 15 | Số lượt người đến xem phim | Lượt người | 70.000 |
| 16 | Số buổi chiếu phim lưu động | Buổi | 1.000 |
| 17 | Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được sưu tầm, phát huy | Dự án | 0 |
| 18 | Tổng số khách du lịch | Nghìn lượt | 1.300 |
| Trong đó: - Khách quốc tế | Nghìn lượt | 42 |
| - Khách nội địa | Nghìn lượt | 1.258 |
| 19 | Số khách sạn: | Khách sạn | 36 |
| - Số khách sạn từ 03 sao trở lên | Khách sạn | 3 |
| - Số khách sạn từ 02 sao trở xuống | Khách sạn | 33 |
| 20 | Tổng thu từ khách du lịch | Tỷ đồng | 1.000 |
| 21 | Chỉ tiêu phát triển trong lĩnh vực sự nghiệp gia đình |  |  |
| Cấp xã, phường |  |  |
| - Tỷ lệ xã/phường có Ban Chỉ đạo mô hình  phòng, chống bạo lực gia đình | % | 27 |
| - Tỷ lệ làng/bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững | % | 12,0 |
| - Tỷ lệ xã/phường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đời sống gia đình | % | 22,0 |
| - Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch công tác gia đình | % | 100 |
| - Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch phòng, chống bạo lực gia đình | % | 100 |

**Biểu số 10**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH,**

**XÃ HỘI NĂM 2025**

**Đơn vị: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Lao động việc làm** |  |  |
| - | Giải quyết việc làm mới | Người | 6.400 |
|  | Trong đó: Lao động nữ | Người | 2.500 |
| - | Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Người | 700 |
|  | Trong đó: Lao động nữ | Người | 250 |
| - | Tư vấn giới thiệu việc làm | Người | 8.000 |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | + Số người tìm được việc làm | Người | 500 |
|  | Riêng lao động nữ | Người | 200 |
| **2** | **Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc** |  |  |
| - | Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc | Người | 24.115 |
| - | Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 12.218 |
| - | Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Người | 17.702 |
| - | Tỷ lệ tham gia so với số thuộc diện tham gia |  |  |
| + | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | % | 98 |
| + | Bảo hiểm xã hội thất nghiệp | % | 98 |
| - | Tốc độ tăng trưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện | % | 32 |
| **3** | **Dạy nghề: Tổng số học sinh đào tạo** | **Người** | **6.000** |
|  | Trong đó: |  |  |
| - | Trường Cao đẳng Bắc Kạn | Người | 340 |
| + | Trình độ cao đẳng | Người | 60 |
| + | Trình độ trung cấp | Người | 280 |
| - | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Người | 5.660 |
| + | Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn | Người | 3.000 |
| **4** | **Phòng, chống tệ nạn xã hội** |  |  |
| - | Cai nghiện tập trung | Người | 80 |

**Biểu số 11**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TUYỂN SINH CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP**

**NĂM 2025**

**Đơn vị: Trường Cao đẳng Bắc Kạn**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Kế hoạch năm 2025** |
|
|  | **Trường Cao đẳng Bắc Kạn** | **Người** | **370** |
| 1 | Hệ cao đẳng | Người | 90 |
| 2 | Hệ trung cấp | Người | 280 |

**Biểu số 12**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH NĂM 2025**

**Đơn vị: Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Kế hoạch năm 2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Số Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh** |  |  |
| - | Truyền hình | Kênh | 01 |
| - | Phát thanh | Kênh | 01 |
| **2** | **Số giờ phát sóng chương trình địa phương đài tỉnh** |  |  |
| **2.1** | **Phát thanh** |  |  |
| - | Phát sóng phát thanh FM | Giờ | 5.293 |
| - | Phát thanh trực tuyến | Giờ | 5.293 |
| - | Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng |  |  |
| + | Tiếng Việt | Giờ | 2.373 |
| + | Tiếng Dân tộc | Giờ | 2.920 |
|  | Tiếng Tày - Nùng | Giờ | 912,5 |
|  | Mông | Giờ | 1.095 |
|  | Dao | Giờ | 912,5 |
| **2.2** | **Truyền hình** |  |  |
| - | Phát vệ tinh Vinasat 1 chuẩn HD | Giờ | 7.026 |
| - | Phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB-T2 chuẩn HD | Giờ | 7.026 |
| - | Phát trên các phương thức truyền dẫn như: MyTV của VNPT, NetTV của Viettel, ClipTV của Mobifone, ứng dụng OTT VieON | Giờ | 7.026 |
| - | Truyền hình trực tuyến | Giờ | 7.026 |
| + | Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng |  |  |
| + | Tiếng Việt | Giờ | 6.846 |
|  | Tiếng Dân tộc | Giờ | 180 |
|  | Tiếng Tày - Nùng | Giờ | 78 |
|  | Mông | Giờ | 51 |
|  | Dao | Giờ | 51 |
| 2.3 | Trang thông tin điện tử tổng hợp | Ngày | 365 |
| **3** | **Số giờ tiếp phát sóng 02 Đài Trung ương trên địa bàn** |  |  |
| - | Truyền hình | Giờ | 78.840 |
| - | Phát thanh | Giờ | 7.026 |

**Biểu số 13**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2025**

**Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND*

*ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2025** |
|
| 1 | Tỷ lệ số xã, phường có Đài truyền thanh cơ sở hoạt động | % | 100 |
| 2 | Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động trên địa bàn tỉnh | % | 97 |
| 3 | Tỷ lệ các điểm bưu chính có người phục vụ | % | 100 |
| 4 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông | % | 99 |
| 5 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 90 |
| 6 | Tỷ lệ cuộc họp cấp ủy, chính quyền, đoàn thể (trừ cuộc họp mật) được tổ chức trực tuyến | % |  |